

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	3,480 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.3%	2.4%	-15.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.96
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

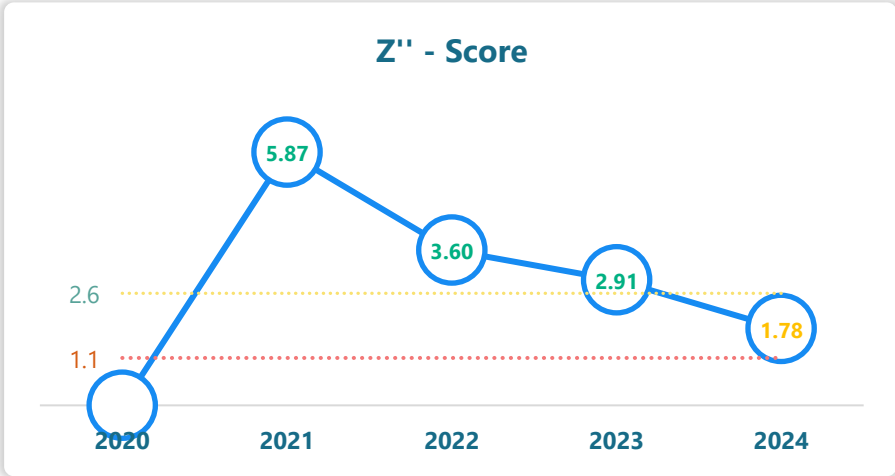
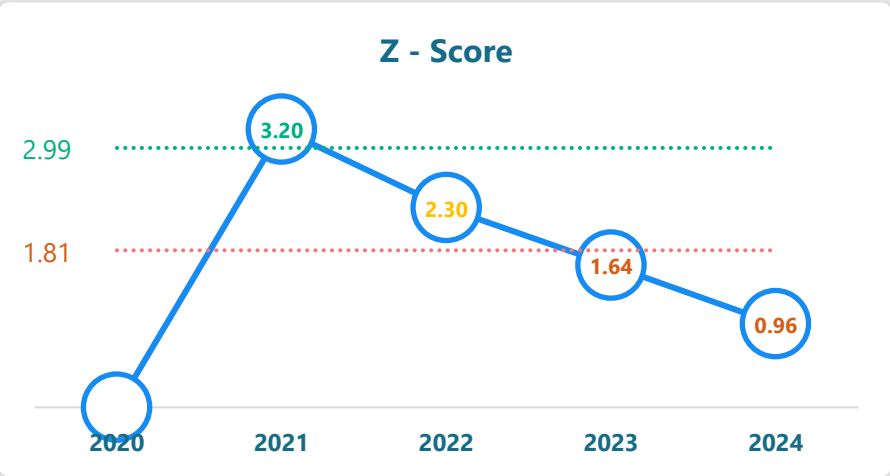
Hệ số nguy cơ phá sản	1.78
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
581		▼ 18.0
tỷ VNĐ		▼ 3.1%

LN sau thuế	2024	YoY
-3.17		▼ 0.70
tỷ VNĐ		▼ 28.6%

ROE	2024	+/- YoY
-0.5%		▼ 0.1%

ROA	2024
-0.3%	



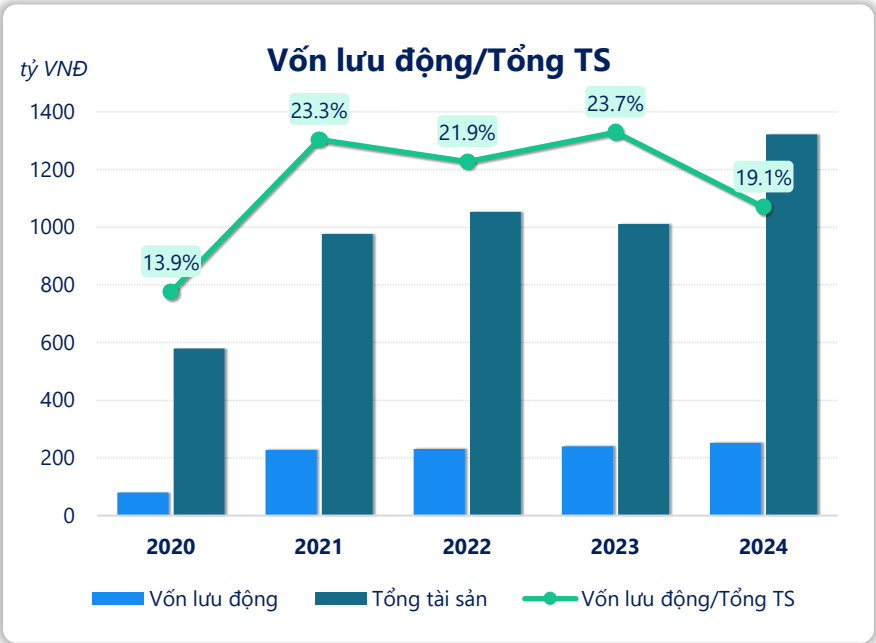
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **AAT** năm **2024** đạt **0.96**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **AAT** năm **2024** đạt **1.78**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **AAT** ghi nhận doanh thu thuần **580.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-3.17** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.09%** và **giảm 28.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.45% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

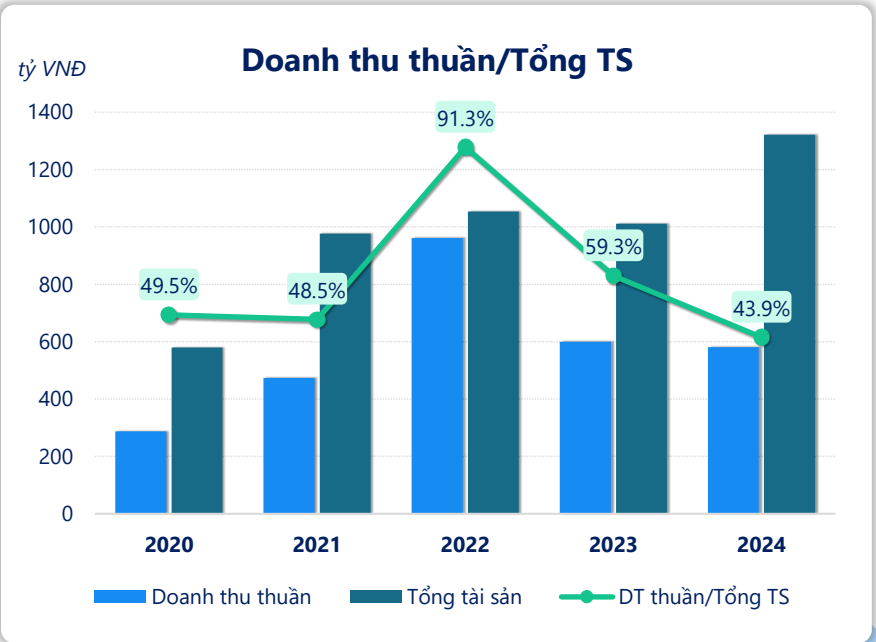
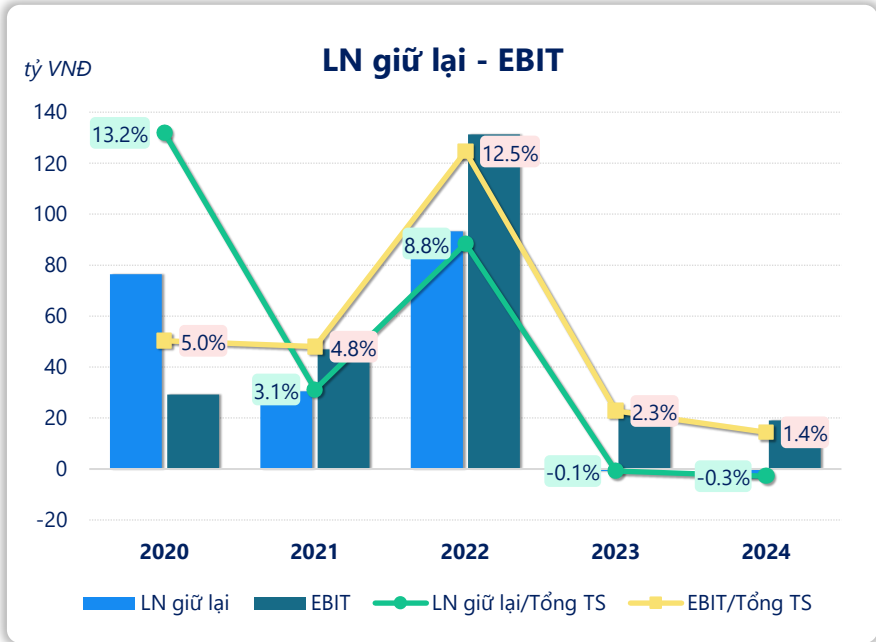
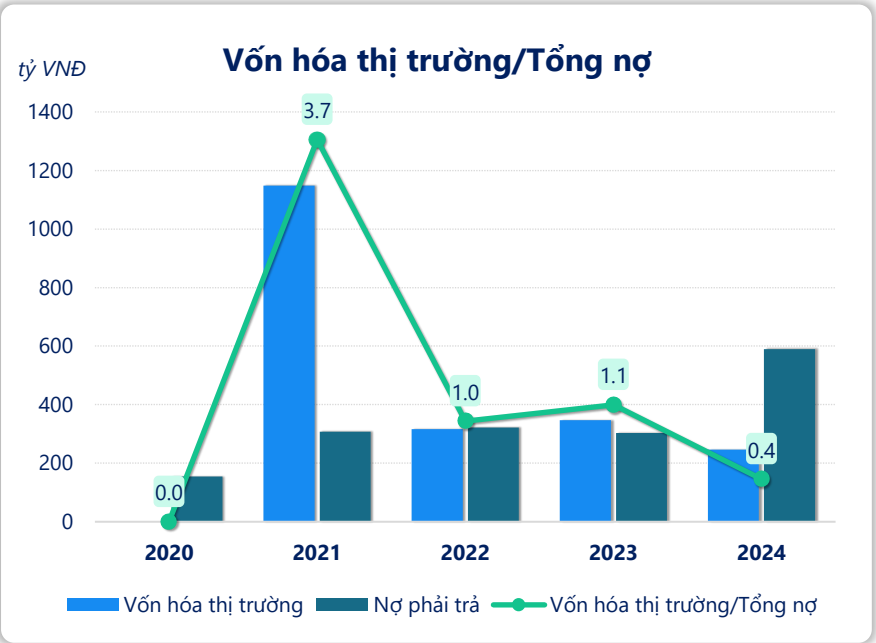
CTCP Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (HSX: AAT)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,322	1,011	30.7%
Tài sản ngắn hạn	435	468	-7.1%
Tiền và tương đương tiền	11.5	2.08	453%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.6	20.0	32.9%
Phải thu ngắn hạn	375	417	-10.1%
Hàng tồn kho	13.1	27.6	-52.3%
Tài sản ngắn hạn khác	8.37	0.95	784%
Tài sản dài hạn	887	543	63.3%
Phải thu dài hạn	2.15	31.4	-93.1%
Tài sản cố định	294	136	116%
Bất động sản đầu tư	296	294	0.6%
Tài sản dở dang	167	0.81	20468%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	67.3	-100%
Tài sản dài hạn khác	128	13.2	871%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	590	304	94.2%
Nợ ngắn hạn	182	228	-20.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	121	137	-11.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.4	31.7	-32.6%
Nợ dài hạn	408	75.8	438%
Vay và nợ thuê dài hạn	244	75.8	222%
Nguồn vốn chủ sở hữu	732	708	3.4%
Vốn chủ sở hữu	732	708	3.4%
Vốn điều lệ	708	708	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	287	473	962	599	581
Giá vốn hàng bán	251	415	809	552	527
Lợi nhuận gộp	36.1	57.9	153	47.1	53.7
Doanh thu HĐTC	0.42	1.10	0.21	2.50	2.56
Chi phí TC	10.8	10.6	21.0	25.6	21.1
Chi phí lãi vay	10.5	10.2	19.2	23.3	18.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.57	2.16	2.49	5.84	9.93
Chi phí QLDN	9.70	13.2	17.0	11.7	27.9
LN thuần từ HĐKD	13.4	33.1	112	6.51	-2.69
Lợi nhuận khác	5.22	3.65	-0.45	-6.84	3.34
LN trước thuế	18.6	36.7	112	-0.33	0.65
Lợi nhuận sau thuế	14.0	28.8	89.0	-2.47	-3.17
LNST của CĐ cty mẹ	14.0	28.8	89.0	-2.47	-3.24

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.02	48.2	-238	41.4	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	35.3	-297	148	-36.0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.7	322	13.0	-19.0	0
Tiền đầu kỳ	5.13	19.7	93.3	15.8	0
Lưu chuyển tiền thuần	14.6	73.6	-77.5	-13.6	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0	-0.16	0
Tiền cuối kỳ	19.7	93.3	15.8	2.08	0